

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 09 - 2022
V/v: “*Tranh chấp yêu cầu không
công nhận là vợ, chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Ân

2. Bà Nguyễn Thị Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc Tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T; sinh năm: 1968 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 25/21/Tổ 38, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Trần Thị K; sinh năm: 1967 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố PS, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/7/2022, bản tự khai ngày 10/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đinh Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà K được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương từ năm 1993, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới vợ chồng chung sống được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Ông T đã vào nam sinh sống từ năm 2000 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đã tan vỡ nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông T và bà K là vợ, chồng.

Về con chung: Ông T, bà K có 03 con chung là Đinh Thị N, sinh năm 1995, Đinh Văn T1, sinh năm 1996 và Đinh Văn H, sinh năm 1998. Hiện nay các con đã thành niên nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22/8/2022, bị đơn bà Trần Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Bà K thống nhất với ông T là ông, bà được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương từ năm 1993, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới ông, bà chung sống được 07 năm thì ông T bỏ vào nam sinh sống từ năm 2000 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ, chồng thì bà cũng thống nhất theo yêu cầu của ông T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà K và ông T có 03 con chung là Đinh Thị Ngọc, sinh năm 04/8/1995, Đinh Văn Thiện, sinh năm 02/01/1996 và Đinh Văn Hoàn, sinh năm 1998. Hiện nay các con đã thành niên nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, bị đơn là bà Trần Thị K đang cư trú tại Khu phố PS, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, do bà K vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án mở phiên họp vắng mặt bà K nên Tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt bà K và đã thông báo kết quả phiên họp cho bà K được biết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông T, bà K đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về hôn nhân: Ông T và bà K được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương từ năm 1993, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới vợ chồng chung sống được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Ông T đã vào nam sinh sống từ năm 2000 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đã tan vỡ nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông T và bà K là vợ, chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà K thống nhất với yêu cầu của ông T yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận ông, bà là vợ chồng và tại đơn xin xét xử vắng mặt ông, bà vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Điều này chứng tỏ ông, bà đều không còn mong muốn hàn gắn tình cảm nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T, bà K đã rất trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ, chồng là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông T.

[3]. Về con chung: Vợ, chồng có 03 con chung là Đinh Thị N, sinh năm 1995, Đinh Văn T1, sinh năm 1996 và Đinh Văn H, sinh năm 1998. Hiện nay các con đã thành niên nên ông T và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4]. Về tài sản chung: Ông T và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Đinh Văn T và bà Trần Thị K là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Đinh Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số AA/2021/0007726 ngày 09/8/2022, ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt ông T và bà K. Ông T và bà K có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân